

# Kiến thức về quan hệ tình dục an toàn và các yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Tô Thị Liên\*, Lương Thông Minh, Kiều Thị Phương Thảo, Nguyễn Khánh Linh, Huỳnh Quốc Chung

Khoa Điều dưỡng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*ttlien@ntt.edu.vn

## Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm đánh giá kiến thức về quan hệ tình dục an toàn, bao gồm các biện pháp tránh thai và bệnh lây truyền qua đường tình dục, đồng thời xác định các yếu tố liên quan ở sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, thực hiện trên 300 sinh viên chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng; dữ liệu thu thập bằng bảng hỏi tự điền và phân tích bằng thống kê mô tả, kiểm định Chi-square ( $p < 0,05$ ). Kết quả cho thấy kiến thức chung ở mức trung bình trong đó có 53,7 % có kiến thức tốt về biện pháp tránh thai và 66,3 % về các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Tuổi, năm học, quê quán và hình thức sống chung liên quan có ý nghĩa thống kê đến mức kiến thức ( $p < 0,05$ ). Kết quả gợi ý cần tích hợp có hệ thống giáo dục sức khỏe sinh sản vào chương trình đào tạo điều dưỡng, ưu tiên các nhóm sinh viên có kiến thức còn hạn chế, nhằm tăng cường phòng bệnh và nâng cao vai trò tư vấn – giáo dục sức khỏe sau tốt nghiệp.

Nhận 18/12/2025  
Được duyệt 30/03/2026  
Công bố 28/05/2026

## Từ khóa

Sinh viên điều dưỡng;  
quan hệ tình dục an toàn;  
kiến thức tránh thai;  
bệnh lây truyền qua  
đường tình dục.

© 2026 Journal of Science and Technology - NTTU

## 1 Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển nhanh của xã hội và xu hướng cởi mở hơn trong tư duy, lối sống, đời sống tình dục của giới trẻ có nhiều thay đổi theo hướng chủ động hơn. Tuy nhiên, không ít bạn trẻ vẫn hiểu quan hệ tình dục chủ yếu là hành vi giao hợp, trong khi chưa nhận thức đầy đủ các nguy cơ mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (Sexually transmitted infections – STIs) như HIV/AIDS, giang mai, lậu, chlamydia,... Tại Việt Nam, trong 9 tháng đầu năm 2024 ghi nhận 11 421 ca nhiễm HIV mới, trong đó 40 % thuộc nhóm tuổi 15-29 [1]. Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023 có 708 trường hợp mang thai ngoài ý muốn ở tuổi vị thành niên. Những số liệu này cho thấy quan hệ tình dục không

an toàn ở lứa tuổi trẻ vẫn là thách thức đáng lưu ý đối với sức khỏe sinh sản.

Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy kiến thức của sinh viên về biện pháp tránh thai còn hạn chế, với tỷ lệ có kiến thức tốt dao động từ 12,7 % [2] đến 30 % [3]; một số nghiên cứu ghi nhận mức trả lời đúng kiến thức chung về biện pháp tránh thai chưa đến 70 % (điểm trung bình  $8,35 \pm 1,85$  trên thang điểm tối đa là 12) [4]. Kiến thức về STIs cũng chưa cao, khi tỷ lệ đạt yêu cầu chỉ từ 39,1 % [5] đến 63,4 % [6] (điểm trung bình  $84,1 \pm 12,75/108$ ). Mức độ kiến thức khác nhau theo giới tính, năm học, nơi cư trú hoặc tình trạng sống chung [6-9]. Tuy vậy, phần lớn nghiên cứu tập trung vào sinh viên nói chung hoặc sinh viên y khoa, nên chưa làm rõ đầy đủ bức tranh kiến

thức quan hệ tình dục an toàn ở sinh viên điều dưỡng (SVĐD) – nhóm sẽ trực tiếp tham gia chăm sóc, tư vấn và giáo dục sức khỏe sinh sản cho cộng đồng trong tương lai.

Tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU), nơi đào tạo số lượng lớn SVĐD với đặc điểm đa dạng về độ tuổi, vùng miền và điều kiện sống, hiện còn thiếu bằng chứng cập nhật và đánh giá có hệ thống về kiến thức quan hệ tình dục an toàn cũng như các yếu tố liên quan ở nhóm đối tượng này. Nghiên cứu nhằm đánh giá kiến thức về quan hệ tình dục an toàn và phân tích một số yếu tố liên quan, qua đó nhận diện nhóm ưu tiên can thiệp và định hướng tích hợp có hệ thống nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản trong chương trình đào tạo điều dưỡng, góp phần nâng cao năng lực tư vấn và phòng bệnh của sinh viên.

## 2 Phương pháp nghiên cứu

### 2.1 Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang.

### 2.2 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng là SVĐD hệ chính quy từ năm 1 đến năm 4 tại NTTU, đồng ý tham gia. Sinh viên không đồng ý tham gia, sinh viên bảo lưu, nghỉ học và những bảng câu hỏi thiếu thông tin được loại trừ.

### 2.3 Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Từ tháng 06/2025 đến tháng 09/2025 tại Khoa Điều dưỡng, NTTU.

### 2.4 Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \times \frac{p \times (1-p)}{d^2}$$

Trong đó:  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ ,  $\alpha = 0,05$ ,  $d = 0,05$ ,  $p = 0,127$  (Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về quan hệ tình dục an toàn tham khảo từ nghiên cứu trước [2]). Do đó, cỡ mẫu tối thiểu là 171 người. Để dự phòng trường hợp không hoàn thành khảo sát, cộng thêm 20 %, cỡ mẫu cần thiết là 202. Trên thực tế, có 300 bảng hỏi hợp lệ. Nghiên cứu áp dụng lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo năm học. Cụ thể, từ danh sách toàn bộ SVĐD hệ chính quy do Phòng Đào tạo cung cấp, quần thể được chia thành 4 tầng tương ứng với các năm 1, 2, 3 và 4. Số lượng sinh viên cần chọn ở mỗi tầng được xác định theo phân bố tỷ lệ, dựa trên tỷ lệ số sinh viên của từng năm

so với tổng số SVĐD của khoa. Trong từng tầng, sinh viên được đánh số thứ tự và lựa chọn bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn để lập danh sách mời tham gia nghiên cứu. Số sinh viên thực tế tham gia là 89 sinh viên năm nhất, 97 sinh viên năm hai, 80 sinh viên năm ba và 34 sinh viên năm tư.

### 2.5 Công cụ thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bảng câu hỏi tự điền, gồm 2 phần chính:

*Phần 1:* thông tin chung của các đối tượng nghiên cứu bao gồm 7 câu hỏi: giới tính, tuổi, dân tộc, lớp, năm học, quê quán, hình thức sống chung.

*Phần 2:* kiến thức về quan hệ tình dục an toàn. Trong đó:

- Kiến thức về biện pháp tránh thai: 5 câu hỏi, tổng điểm tối đa 16, đạt  $\geq 60\%$  đánh giá “tốt”, bộ câu hỏi có điều chỉnh từ nghiên cứu trước [10] với độ tin cậy trong nghiên cứu này là Cronbach’s  $\alpha = 0,8$ . Tổng điểm tối đa cho thang kiến thức biện pháp tránh thai là 16 điểm; sinh viên đạt  $\geq 60\%$  tổng điểm ( $\geq 9,6$  điểm, làm tròn  $\geq 10/16$  điểm) được xếp loại “kiến thức tốt”, dưới mức này xếp loại “chưa tốt”.

- Kiến thức về STIs: 4 câu hỏi, tổng điểm tối đa 16, đạt  $\geq 60\%$  đánh giá “tốt”, công cụ điều chỉnh từ nghiên cứu trước [14] với độ tin cậy được kiểm tra là Cronbach’s  $\alpha = 0,8$ . Tổng điểm tối đa cho thang kiến thức STIs là 16 điểm; sinh viên đạt  $\geq 60\%$  tổng điểm ( $\geq 9,6$  điểm, làm tròn  $\geq 10/16$  điểm) được xếp loại “kiến thức tốt”, dưới mức này xếp loại “chưa tốt”, tham khảo cách phân loại trong một số nghiên cứu trước về kiến thức sức khỏe sinh sản và quan hệ tình dục an toàn [2, 9, 10].

### 2.6 Xử lý và phân tích số liệu

Dữ liệu được mã hóa, làm sạch và phân tích bằng SPSS 26.0. Thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ phần trăm, trung bình và độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm nhân khẩu học và phân bố mức kiến thức về biện pháp tránh thai và STIs. Sử dụng thống kê mô tả và kiểm Chi-square (hoặc Fisher’s exact test khi tần số mong đợi  $< 5$ ) để đánh giá mối liên quan giữa các biến định tính, với  $p < 0,05$ .

### 2.7 Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Khoa học NTTU phê duyệt. Người tham gia ký phiếu đồng thuận tự nguyện, được bảo đảm tính ẩn danh và có quyền rút lui bất cứ

lúc nào mà không ảnh hưởng đến quyền lợi học tập. Dữ liệu được lưu trữ dưới dạng mã số, không lưu thông tin định danh cá nhân, chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

### 3 Kết quả nghiên cứu

#### 3.1 Đặc điểm nhân khẩu học và nguồn tiếp nhận thông tin

**Bảng 1** Đặc điểm nhân khẩu học và nguồn tiếp nhận thông tin của sinh viên (N = 300)

Nội dung		Mean (n)	SD (%)
Giới tính	Nam	78	26,0
	Nữ	222	74,0
Tuổi		20,21 ± 0,99	
Dân tộc	Kinh	287	95,7
	Khác (người Hoa)	13	4,3
Năm học	Năm 1	89	29,7
	Năm 2	97	32,3
	Năm 3	80	26,7
	Năm 4	34	11,3
Quê quán	Thành phố	157	52,3
	Nông thôn	143	47,7
Hiện đang sống với	Ở cùng gia đình	155	51,7
	Ở cùng bạn bè	72	24,0
	Ở ký túc xá	9	3,0
	Ở cùng người yêu	19	6,3
	Ở một mình	45	15,0
Các nguồn tiếp cận thông tin			
Phim ảnh			
Đã xem qua		174	58,0
Chưa xem		126	42,0
Truyện tranh			
Đã xem qua		101	33,7
Chưa xem		199	66,3
Sách báo			
Đã xem qua		214	71,3
Chưa xem		86	28,7
Mạng xã hội			
Đã xem qua		256	85,3
Chưa xem		44	14,7

Trong 300 SVĐD tham gia, tuổi trung bình 20,21 ± 0,99; nữ chiếm 74,0 %. Phần lớn là dân tộc Kinh (95,7 %), đến từ thành phố (52,3 %) và sống cùng gia đình (51,7 %). Các nguồn tiếp cận thông tin về quan hệ tình

dục an toàn và bệnh lây truyền qua đường tình dục chủ yếu là mạng xã hội (85,3 %), sách báo (71,3 %), tiếp theo là phim ảnh (58,0 %) và truyện tranh (33,7 %).

#### 3.2 Kiến thức về biện pháp tránh thai

**Bảng 2** Kiến thức về biện pháp tránh thai (N = 300)

Nội dung	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Biết về biện pháp tránh thai		
Bao cao su	290	96,7
Dụng cụ tử cung	129	43,0
Thuốc tránh thai	272	90,7
Thuốc diệt tinh trùng	68	22,7
Triệt sản	145	48,3
Xuất tinh ngoài âm đạo	143	47,7
Tính vòng kinh	15	41,7
Khi nào dùng cần dùng các biện pháp tránh thai?		
Không muốn có thai	209	69,7
Thình thoảng khi quan hệ tình dục	45	15,0
Không cần dùng	27	9,0
Không biết	19	6,3
Biện pháp tránh thai có ảnh hưởng đến sức khỏe?		
Có	109	36,3
Không	27	9,0
Không biết	17	5,7
Tùy từng trường hợp	147	49,0
Biện pháp tránh thai có ảnh hưởng đến quan hệ tình dục?		
Có	67	22,3
Không	88	29,3
Không biết	55	18,3
Tùy từng trường hợp	90	30,0
Hậu quả sử dụng các biện pháp tránh thai không đúng?		
Có thai ngoài ý muốn	252	84,0
Mắc bệnh qua đường tình dục	224	74,7
Mắc viêm nhiễm sinh dục	206	68,7
Mắc HIV/AIDS	211	70,3
Rối loạn kinh nguyệt	142	47,3
Không biết	29	9,7
Đánh giá kiến thức		
Tốt	161	53,7

Chưa tốt	139	46,3
----------	-----	------

Bao cao su được biết đến nhiều nhất (96,7%), trong khi một số biện pháp khác như thuốc diệt tinh trùng, xuất tinh ngoài âm đạo và triệt sản được biết đến với tỷ lệ thấp hơn. Có 69,7% sinh viên cho rằng cần sử dụng biện pháp tránh thai khi không muốn có thai; 49,0% nhận thức ảnh hưởng đến sức khỏe, 30,0% đến đời sống tình dục. Mang thai ngoài ý muốn là hậu quả phổ biến nhất (84,0%). Tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt về biện pháp tránh thai đạt 53,7%, phản ánh mức kiến thức ở mức trung bình, còn khoảng gần một nửa sinh viên chưa đạt mức kiến thức tốt.

### 3.3 Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục

**Bảng 3** Kiến thức của sinh viên về bệnh lây truyền qua đường tình dục (N = 300)

Nội dung	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục	196	65,3
Nấm	54	18,0
Trùng roi	255	85,0
Giang mai	207	69,0
Bệnh Lậu	273	31,0
Sùi mào gà	280	93,3
HIV/AIDS	6	2,0
Không biết		
Dấu hiệu mắc bệnh?		

Khí hư có mùi từ âm đạo	229	76,3
Ngứa ở cơ quan sinh dục	236	78,7
Nóng ở cơ quan sinh dục	126	42,0
Vết loét ở cơ quan sinh dục	179	59,7
Không biết	46	15,3
Biện pháp phòng tránh		
Không quan hệ tình dục nhiều người	218	72,7
Dùng BCS khi có quan hệ tình dục	265	88,3
Không dùng chung bơm tiêm	93	31,0
Không biết	16	5,3
Xử lý khi mắc bệnh		
Đến cơ sở y tế nhà nước	257	85,7
Đến phòng khám tư	162	54,0
Đến quầy thuốc mua thuốc	91	30,3
Không làm gì cả	23	7,7
Không biết	20	6,7
Đánh giá kiến thức		
Tốt	199	66,3
Chưa tốt	101	33,7

HIV/AIDS được biết đến nhiều nhất (93,3%), trong khi các tác nhân khác như nấm và trùng roi có tỷ lệ nhận biết thấp hơn, lần lượt là 65,3% và 18,0%. Triệu chứng phổ biến nhất là ngứa (78,7%). Có 88,3% biết bao cao su phòng tránh hiệu quả và 85,7% chọn cơ sở y tế nhà nước khi mắc bệnh. Tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt đạt 66,3%.

### 3.4 Một số các yếu tố liên quan

**Bảng 4** Các yếu tố liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai và STIs (N = 300)

Các yếu tố liên quan		Biện pháp tránh thai				Các bệnh lây truyền qua đường tình dục			
		Kiến thức (n, %)		OR (95% CI)	p	Kiến thức (n, %)		OR (95% CI)	p
		Tốt	Chưa tốt			Tốt	Chưa tốt		
Giới tính	Nam	35 (44,9)	43 (55,1)	0,6 (0,4-1,0)	0,070	49 (62,8)	29 (37,2)	0,8 (0,5-1,4)	0,445
	Nữ	126 (56,8)	96 (43,2)			150 (67,6)	72 (32,4)		
Tuổi	19-20	76 (41,8)	106 (58,2)	0,3 (0,2-0,5)	< 0,001	109 (59,9)	73 (40,1)	0,5 (0,3-0,8)	0,003
	21-22	84 (72,0)	34 (28,0)			90 (76,3)	28 (23,7)		
Dân tộc	Kinh	154 (53,7)	133 (46,3)	1,4 (0,4-4,1)	0,989	191 (66,6)	96 (33,4)	1,2 (0,4-3,9)	0,708
	Khác	7 (53,8)	6 (46,2)			8 (61,5)	5 (38,5)		
Năm học	Năm 1-2	76 (40,9)	110 (59,1)	0,2 (0,1-0,4)	< 0,001	111 (59,7)	75 (40,3)	0,5 (0,3-0,7)	0,002
	Năm 3-4	85 (74,6)	29 (25,4)			88 (77,2)	26 (22,8)		
Quê quán	Thành phố	98 (62,4)	59 (37,6)	2,1 (1,3-3,4)	0,001	114 (72,6)	43 (27,4)	1,8 (1,1-2,9)	0,016
	Nông thôn	63 (44,1)	80 (55,9)			85 (59,4)	58 (40,6)		

Hiện đang sống với	Ở với gia đình	102 (65,8)	53 (34,2)	2,8	<b>&lt; 0,001</b>	112 (72,3)	43 (27,7)	1,7	<b>0,025</b>
	Ở nơi khác	59 (40,7)	86 (59,3)	(1,8-4,5)		87 (60,0)	58 (40,0)	(1,1-2,8)	
Các nguồn tiếp cận thông tin									
Phim ảnh	Đã xem qua	101 (58,0)	73 (42,0)	0,7	0,074	127 (73,0)	47 (27,0)	0,5	<b>0,004</b>
	Chưa xem	60 (47,6)	66 (52,4)	(0,4-1,0)		72 (57,1)	54 (42,9)	(0,3-0,8)	
Truyện tranh	Đã xem qua	56 (55,4)	45 (44,6)	0,9	0,660	75 (74,3)	26 (25,7)	0,57	<b>0,039</b>
	Chưa xem	105 (52,8)	94 (47,2)	(0,6-1,5)		124 (62,3)	75 (37,7)	(0,34-0,97)	
Sách báo	Đã xem qua	121 (56,5)	93 (43,5)	0,7	0,115	142 (66,4)	72 (33,6)	0,99	0,990
	Chưa xem	40 (46,5)	46 (53,5)	(0,4-1,1)		57 (66,3)	29 (33,7)	(0,6-1,7)	
Mạng xã hội	Đã xem qua	145 (56,6)	111 (43,4)	0,4	<b>0,013</b>	174 (68,0)	82 (32,0)	0,62	0,148
	Chưa xem	16 (36,4)	28 (63,6)	(0,2-0,8)		25 (56,8)	19 (43,2)	(0,3-1,2)	

Trong phân tích đơn biến, các yếu tố như tuổi tác ( $p < 0,001$ ), năm học ( $p < 0,001$ ), quê quán ( $p = 0,001$ ) và hình thức sống chung ( $p < 0,001$ ) và các nguồn tiếp nhận thông tin như mạng xã hội ( $p = 0,01$ ) cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với khả năng có kiến thức tốt về biện pháp tránh thai.

Về các yếu tố liên quan đến STIs thì tuổi tác ( $p = 0,003$ ), năm học ( $p = 0,002$ ), đến từ thành phố ( $p = 0,016$ ) và hình thức sống chung ( $p = 0,025$ ) và các nguồn tiếp nhận thông tin như phim ảnh ( $p = 0,004$ ) và truyện tranh ( $p = 0,039$ ) có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với khả năng có kiến thức tốt về STIs.

#### 4 Bàn luận

Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về biện pháp tránh thai đạt 53,7 %, cao hơn nghiên cứu trên sinh viên năm nhất tại một số trường đại học/cao đẳng không thuộc khối sức khỏe ở Hà Nội [10], nhưng thấp hơn khảo sát trên sinh viên y khoa và điều dưỡng tại hai trường đại học ở Tây Ban Nha [12], nơi có hệ thống giáo dục giới tính toàn diện hơn. Bao cao su là biện pháp được biết đến nhiều nhất (96,7 %), cao hơn nghiên cứu trước (52 %) [13], phản ánh khả năng tiếp cận thông tin tốt hơn ở đối tượng nghiên cứu này. Về nhận thức có 69,7 % cho rằng cần sử dụng biện pháp tránh thai khi không muốn có thai; 49,0 % cho rằng biện pháp tránh thai có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và 30 % cho rằng có thể ảnh hưởng đến quan hệ tình dục, tỷ lệ này cao hơn nghiên cứu trước [2], phản ánh sự quan tâm nhiều hơn đến biện pháp tránh thai. Mang thai ngoài ý muốn là hậu quả được biết đến nhiều nhất (84,0 %), song vẫn thấp hơn nghiên cứu trước [2], cho thấy còn một bộ

phận sinh viên chưa nhận thức đầy đủ dù đã được học kiến thức chuyên ngành.

Nghiên cứu cho thấy kiến thức về biện pháp tránh thai của SVĐD chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó tuổi, nơi sinh sống, môi trường sống và năm học đóng vai trò quan trọng. Phân tích cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức giữa các nhóm tuổi ( $p < 0,001$ ), phù hợp với nghiên cứu trước ( $p < 0,05$ ) [10]. Yếu tố năm học cũng ghi nhận sự khác biệt rõ rệt ( $p < 0,001$ ), đồng thuận với nghiên cứu trước [2], cho thấy chương trình đào tạo ở các năm học khác nhau có thể tác động đến nhận thức về biện pháp tránh thai. Bên cạnh đó, nơi cư trú thành phố hay nông thôn có liên quan đến mức độ kiến thức ( $p = 0,001$ ), tương tự kết quả nghiên cứu trước ( $p = 0,046$ ) [8]. Ngoài ra, yếu tố hình thức sống chung có liên quan đến kiến thức về biện pháp tránh thai ( $p < 0,001$ ), phù hợp với báo cáo trước ( $p < 0,05$ ) [10]. Nguồn tiếp nhận thông tin, đặc biệt là mạng xã hội, cũng có liên quan đáng kể đến kiến thức về biện pháp tránh thai ( $p = 0,013$ ). Kết quả này phù hợp với bối cảnh hiện nay khi sinh viên thường sử dụng mạng xã hội như kênh tìm hiểu sức khỏe sinh sản. Tuy nhiên, chất lượng thông tin trên mạng xã hội không đồng đều, cho thấy cần tăng cường cung cấp nội dung chính thống và đáng tin cậy trên các nền tảng này nhằm cải thiện kiến thức cho sinh viên.

Tỷ lệ SVĐD có kiến thức đúng về STIs trong nghiên cứu này là 66,3 %, tương đồng với nghiên cứu trước ghi nhận 63,4 % ở sinh viên y khoa [5], phản ánh sự đồng nhất nhất định trong chương trình đào tạo, nhưng cũng cho thấy kiến thức vẫn chưa toàn diện. Nhận biết cao nhất là về HIV/AIDS (93,3 %), phù hợp nghiên cứu

trước (90,5 %) [6], song tỷ lệ nhận biết nấm (65,3 %) và trùng roi (18,0 %) còn thấp, cho thấy, hiểu biết về các bệnh do ký sinh trùng và vi nấm lây truyền qua đường tình dục còn hạn chế. Dấu hiệu phổ biến nhất được nhận diện là ngứa ở cơ quan sinh dục (78,7 %), thấp hơn nghiên cứu trước [14], cho thấy, cần tăng cường giáo dục để nâng cao khả năng nhận diện triệu chứng. Về phòng tránh, 88,3 % cho rằng bao cao su là biện pháp hiệu quả, tương đồng nghiên cứu trước [14]. Khi có dấu hiệu mắc bệnh, 85,7 % chọn đến cơ sở y tế nhà nước, phù hợp nghiên cứu gần đây [2], phản ánh nhận thức đúng đắn trong việc tìm kiếm chăm sóc y tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức của SVĐD về STIs chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tuổi, năm học, nơi sinh sống và hình thức sống chung. Ở nhóm tuổi, sự khác biệt về quan niệm, trải nghiệm học tập và mức độ tiếp cận thông tin góp phần tạo nên khác biệt về nhận thức ( $p = 0,003$ ), phù hợp với nghiên cứu trước cũng ghi nhận xu hướng tương tự [15]. Yếu tố năm học có liên quan đến kiến thức ( $p = 0,002$ ), gợi ý chương trình đào tạo ở các giai đoạn khác nhau ảnh hưởng đến nhận thức. Tuy nhiên, kết quả này chưa thống nhất với nghiên cứu trước ( $p = 0,06$ ), có thể do sự khác biệt về thiết kế chương trình, thời điểm lồng ghép kiến thức STIs, cũng như phương pháp truyền đạt và mức độ tiếp cận tài liệu [14]. Kết quả cho thấy quê quán liên quan đến mức độ kiến thức ( $p = 0,016$ ), phản ánh bối cảnh sống ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin y tế và giáo dục sức khỏe, phù hợp với kết quả nghiên cứu trước [9]. Hình thức sống chung liên quan đến mức độ kiến thức ( $p = 0,025$ ); cụ thể, sống cùng ai có thể định hướng hành vi và tạo điều kiện tiếp cận thông tin phòng ngừa STIs. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trước ( $p = 0,042$ ) [7], nhấn mạnh vai trò của bối cảnh sống trong hình thành và củng cố nhận thức. Ngoài các yếu tố cá nhân và bối cảnh, nguồn tiếp nhận thông tin cũng là yếu tố quan trọng. Phim ảnh ( $p = 0,004$ ) và truyện tranh ( $p = 0,039$ ) được ghi nhận có ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức về STIs. Điều này phản ánh xu hướng sinh viên tiếp cận nội dung liên quan đến sức khỏe sinh sản qua các phương tiện giải trí phổ biến. Tuy nhiên, tính chính xác của thông tin qua các kênh này không đồng đều, cho thấy cần định hướng sinh viên tiếp

cận nguồn tin đáng tin cậy và có kiểm chứng để tránh hiểu sai về STIs.

So với giới trẻ nói chung, mức kiến thức của nhóm SVĐD trong nghiên cứu này có thể xem là khá quan hơn ở một số nội dung cốt lõi; tuy nhiên, khoảng trống kiến thức ở thanh thiếu niên và thanh niên trong cộng đồng vẫn còn đáng kể. Dữ liệu quốc gia gần đây cho thấy tỷ lệ hiểu biết toàn diện về dự phòng HIV ở nhóm (15-24) tuổi tại Việt Nam chỉ đạt 39,8 % ở nữ và 48,7 % ở nam [16]. Điều này cho thấy mặc dù SVĐD có lợi thế từ môi trường đào tạo chuyên ngành, giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản vẫn cần được củng cố không chỉ trong nhà trường mà còn ở phạm vi cộng đồng để thu hẹp chênh lệch kiến thức giữa các nhóm thanh niên. Từ các kết quả trên, một hàm ý thực tiễn quan trọng là vai trò của giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản trong môi trường đại học. UNESCO nhấn mạnh giáo dục giới tính toàn diện giúp người học phát triển kiến thức, thái độ và kỹ năng để đưa ra quyết định an toàn, có trách nhiệm và tôn trọng trong các mối quan hệ [17]. Đối với sinh viên khỏe mạnh, việc lồng ghép nội dung này trong chương trình đào tạo đại học không chỉ cải thiện hiểu biết cá nhân về tránh thai và phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường tình dục mà còn tạo nền tảng cho năng lực tư vấn và giáo dục sức khỏe sau tốt nghiệp. Một nghiên cứu can thiệp gần đây trên sinh viên đại học cho thấy giáo dục sức khỏe về các bệnh lây truyền qua đường tình dục giúp cải thiện kiến thức và thái độ dự phòng sau can thiệp, đồng thời gợi ý nên triển khai rộng rãi các hình thức học tập kết hợp công nghệ số và học liệu điện tử [18]. Vì vậy, kết quả của nghiên cứu này ủng hộ việc tích hợp có hệ thống giáo dục giới tính trong trường đại học theo lộ trình phù hợp từng năm học, đặc biệt ở giai đoạn đầu khóa và cho các nhóm sinh viên sống xa gia đình hoặc đến từ khu vực nông thôn.

Nghiên cứu có một số hạn chế. Thứ nhất, thiết kế mô tả cắt ngang và thực hiện tại một trường đại học nên khả năng khái quát còn hạn chế. Thứ hai, nghiên cứu chỉ khảo sát kiến thức, chưa đánh giá thái độ và thực hành, do đó chưa mô tả toàn diện mô hình KAP. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên triển khai KAP đầy đủ và/hoặc nghiên cứu can thiệp giáo dục dựa trên dữ liệu nền hiện

tại để đánh giá hiệu quả chương trình và hỗ trợ hoạch định đào tạo phù hợp cho SVĐD.

## 5 Kết luận

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ SVĐD có kiến thức tốt về biện pháp tránh thai là 53,7% và về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs) là 66,3%. Phân tích đơn biến ghi nhận mức kiến thức có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với tuổi, năm học, quê quán và hình thức sống chung; sinh viên năm đầu, sinh viên xuất thân từ khu vực nông thôn và sống xa gia đình là những nhóm có xu hướng kiến thức hạn chế hơn.

Về mặt ứng dụng, kết quả nghiên cứu gợi ý nhu cầu củng cố và tích hợp có hệ thống các nội dung về quan hệ tình dục an toàn, biện pháp tránh thai và STIs vào

chương trình đào tạo điều dưỡng theo hướng dọc suốt các năm học, kết hợp đa dạng các phương pháp giảng dạy tích cực, giáo dục đồng đẳng và thực hành tư vấn, nhằm giúp sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức mà còn nâng cao năng lực tư vấn và giáo dục sức khỏe sinh sản cho người bệnh và cộng đồng. Các nhóm sinh viên có nguy cơ kiến thức hạn chế, như sinh viên năm đầu, sinh viên xuất thân từ khu vực nông thôn hoặc sống xa gia đình, cần được ưu tiên trong các hoạt động hỗ trợ và can thiệp giáo dục.

### Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ cho nghiên cứu này.

## Tài liệu tham khảo

1. Cục Phòng, chống HIV/AIDS. (2024). *Tình hình dịch HIV/AIDS và xu hướng dịch HIV trên thế giới và Việt Nam*. <https://vaac.gov.vn/tinh-hinh-dich-hiv-aids-va-xu-huong-dich-hiv-tren-the-gioi-va-viet-nam.html> (Truy cập ngày 15/08/2025).
2. Nguyễn Thị Mỹ Hòa, Nguyễn, Mỹ Hòa. (2024). Kiến thức về quan hệ tình dục an toàn trước hôn nhân của sinh viên Khoa Y-Dược Trường Đại học Trà Vinh. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 538(2). <https://doi.org/10.51298/vmj.v538i2.9459>.
3. Cao Vân Anh. (2024). Kiến thức về các biện pháp tránh thai của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 539(3). <https://doi.org/10.51298/vmj.v539i3.10026>.
4. Nguyễn Tân Thạch, Nguyễn Thị Phương Trinh, Nguyễn Thị Mỹ Hiếu, Lê Thọ Minh Hiếu, Nguyễn Thị Tường Vi, Hoàng Thị Nam Giang. (2023). Kiến thức về các biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan ở sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ-Đại học Đà Nẵng*, 21(7), 89-93. <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/8251>.
5. Sumarni, E., Sinaga, L. R. V., & Manurung, K. (2022). The effect of tele-education on knowledge and attitudes about HIV/AIDS prevention among students at Cut Nyak Dhien Langsa Unggul High School in 2022. *Jurnal Kesehatan Masyarakat dan Lingkungan Hidup*, 7(2), 114-121. <https://doi.org/10.51544/jkmlh.v7i2.3375>.
6. Lê Thị Thanh Hoa, Ma Thị Hồng Nhung, & Trương Thị Thùy Dương. (2024). Thực trạng kiến thức phòng chống HIV/AIDS và các bệnh lây qua đường tình dục ở sinh viên Y khoa năm thứ nhất Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 539(1B). <https://doi.org/10.51298/vmj.v539i1B.9959>.
7. Nzopotam, C., Adam, V. Y., & Nzopotam, O. (2022). Knowledge, prevalence and factors associated with sexually transmitted diseases among female students of a Federal University in Southern Nigeria. *Venereology*, 1(1), 81-97. <https://doi.org/10.3390/venereology1010006>.

8. Tian, M., Zhang, J., Xu, L., & Hu, Y. (2025). Contraceptive knowledge and influencing factors among university students in Shanghai, China: A cross-sectional study. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.5174207>.
9. Alshemeili, A., Alhammadi, A., Alhammadi, A., Al Ali, M., Alameeri, E. S., Abdullahi, A. S., & Elbarazi, I. (2023). Sexually transmitted diseases knowledge assessment and associated factors among university students in the United Arab Emirates: A cross-sectional study. *Frontiers in Public Health*, *11*, 1284288. <https://doi.org/10.3389/fpubh.2023.1284288>.
10. Nguyễn Thanh Phong. (2017). *Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội). <https://sdh.hmu.edu.vn/images/ngcuusinh/NGUYENTHANHPHONG-LA.pdf> (Truy cập ngày 15/08/2025).
11. Trần Thanh Hải, & Tạ Văn Trâm (2013). Kiến thức về tình dục an toàn ở học sinh sinh viên Trường Cao đẳng Y Tế Tiền Giang năm học 2012-2013. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, *17*(Phụ bản 4), 234-239. <https://duoc.tapchihocphcm.vn/articles/12407>
12. Scarano-Pereira, J. P., Martinino, A., Manicone, F., Álvarez-García, C., Ortega-Donaire, L., Clavijo-Chamorro, M. Z., & Sanz-Martos, S. (2023). Young nursing and medical students' knowledge and attitudes towards sexuality and contraception in two Spanish universities: An inferential study. *BMC Medical Education*, *23*(1), 283. <https://doi.org/10.1186/s12909-023-04255-8>.
13. Issah, H., Salifu, A., & Awal, I. (2022). Knowledge of contraceptives, knowledge of types, and identified challenges to contraceptives use among undergraduate nursing students in the University for Development Studies. *Open Access Library Journal*, *9*(3), 1-15. <https://doi.org/10.4236/oalib.1108530>.
14. Đỗ Tuấn Đạt, Nguyễn Thị Thu Hà, Phan Thị Huyền Thương. (2024). Khảo sát kiến thức về bệnh viêm sinh dục ở nữ sinh viên năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Y học Việt Nam*, *536*(1). <https://doi.org/10.51298/vmj.v536i1.8684>.
15. Mansor, N., Ahmad, N., & Rahman, H. A. (2020). Determinants of knowledge on sexually transmitted infections among students in public higher education institutions in Melaka State, Malaysia. *PLOS ONE*, *15*(10), e0240842. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0240842>.
16. United Nations Population Fund Vietnam. (2021). *Viet Nam SDGCW 2020-2021: HIV & sexual behaviour*. UNFPA Vietnam. [https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/info5\\_hiv\\_4\\_pages.pdf](https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/info5_hiv_4_pages.pdf)
17. UNESCO, UNICEF, UNFPA, UN Women, WHO, & UNAIDS Secretariat. (2018). *International technical guidance on sexuality education: An evidence-informed approach*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000260770>
18. El-Sherbiny, N. A., Hamed, N. S., Eid, S. S., & Elsary, A. Y. (2025). The effect of sexually transmitted infections health education on youth knowledge and attitudes: A pre-post interventional study. *BMC Public Health*, *25*(1), 2991. <https://doi.org/10.1186/s12889-025-23796-9>

## Knowledge of Safe Sexual Practices and Related Factors among Nursing Students at Nguyen Tat Thanh University

To Thi Lien\*, Luong Thong Minh, Kieu Thi Phuong Thao, Nguyen Khanh Linh, Huynh Quoc Chung  
Faculty of Nursing, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

\*ttlien@ntt.edu.vn

**Abstract** This study aimed to assess knowledge of safe sexual practices – including contraceptive methods and sexually transmitted infections, and identify related factors among nursing students at Nguyen Tat Thanh University. A cross – sectional descriptive study was conducted on 300 nursing students, using stratified random sampling. Data were collected via self-administered questionnaires and analyzed using descriptive statistics and Chi-square tests ( $p < 0.05$ ). The overall knowledge was at a moderate level, with 53.7 % of participants having good knowledge of contraceptive methods and 66.3 % of whom having good knowledge of sexually transmitted infections. Age, academic year, hometown, and living arrangements were significantly associated with knowledge levels ( $p < 0.05$ ). These findings suggest that reproductive health education should be systematically integrated into nursing curricula, with priority given to students who has limited knowledge, in order to enhance disease prevention and strengthen the role of nursing graduates in counselling and health education after graduation.

**Keywords** Nursing students; safe sexual practices; contraceptive knowledge; sexually transmitted infections.